3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 năm 2022	Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	138.358,44	151.146,53	1.095.635,28	91,72	89,51
Thịt gà đông lạnh	Tấn	4.778,00	4.800,00	29.662,00	164,95	165,86
Hạt điều khô	Tấn	14.683,26	15.023,88	99.560,19	115,45	123,10
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	10.580,00	11.000,00	64.314,00	162,36	203,74
Nước khoáng không có ga	1000 lít	-	-	723,66	-	-
Nước tinh khiết	1000 lít	41,40	41,40	414,02	105,13	99,93
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.290,00	1.300,00	7.294,69	83,87	65,38
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	108.471,16	108.615,37	663.680,27	133,78	110,77
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	60.351,47	61.095,58	430.228,83	105,88	98,37
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	-	-	3.226,30	-	79,14
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.278,56	1.093,75	7.666,34	27,77	54,14
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	770,10	-	3.756,25	-	86,09
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	330.940,90	340.309,68	894.045,21	106,13	168,72
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	656,30	656,30	17.892,31	12,62	29,71
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	3.944,85	3.157,69	20.247,56	141,60	62,91
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	142.755,29	152.697,07	743.448,69	105,41	113,28
Bao bì và túi bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1000 chiếc	13.878,00	11.102,00	65.595,95	61,91	87,19
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	-	-	2,74	-	19,84
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trục lăn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	153,11	153,46	1.008,51	-	153,10
Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỡ hoặc dài	Tấn	30,00	30,00	186,30	-	-

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 năm 2022	Tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	-	-	1.592,70	-	102,03
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	9.959,94	10.142,75	68.453,36	53,28	51,50
Xi măng Portland đen	Tấn	123.035,00	110.500,00	744.780,00	100,00	96,62
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	-	-	5,80	-	-
Chì chưa gia công	Tấn	1.200,00	1.250,00	8.939,00	89,29	92,92
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1.708,55	1.724,30	12.803,04	81,79	80,15
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	514,99	510,56	115.541,15	1,83	76,80
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	110.863,02	108.424,05	625.959,26	1.794,17	1.466,95
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	92,74	98,00	524,57	109,88	149,37
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	810.266,92	-	19.568.411,54	-	73,69
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	-	-	29.699,33	-	80,54
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	55.924,23	56.739,49	368.656,81	78,45	70,81
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	4.319,17	158,30	35.085,67	-	72,94
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	3.496,07	3.533,35	24.276,83	153,97	144,23
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	9.375,00	9.450,00	66.213,00	-	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	118,34	119,14	629,46	97,93	94,95
Điện mặt trời	Triệu KWh	112,10	110,65	757,12	109,59	107,45
Điện thương phẩm	Triệu KWh	32,29	32,86	203,25	108,33	110,70
Nước uống được	1000 m3	989,06	821,02	6.415,68	92,18	102,02
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	9.719,02	9.859,86	67.952,41	159,80	115,38